

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(Ban hành kèm theo Văn bản số 1052/CBG-SXD ngày 04/6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Thành phố Bắc Kạn	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Đồng Tâm	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Thị trấn Vân Tùng
I	Thép xây dựng												
		Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp (Địa chỉ: Tổ 9, P.Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn; SĐT: 0399 44 8888;Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 03/1/2027)											
		Thép Tisco											
1		D6 - D8	kg		Việt Nam	15.100	15.200	15.400	15.400	15.000	15.500	15.700	15.700
2		D10	kg		Việt Nam	15.400	15.500	15.700	15.700	15.300	15.800	16.000	16.000
3		D12-D25	kg		Việt Nam	15.200	15.300	15.500	15.500	15.100	15.600	15.800	15.800
		Thép VAS											
4		D6 - D8	kg		Việt Nam	15.000	15.100	15.300	15.300	14.900	15.400	15.600	15.600
5		D10	kg		Việt Nam	15.300	15.400	15.600	15.600	15.200	15.700	15.900	15.900
6		D12 - D25	kg		Việt Nam	15.100	15.200	15.400	15.400	15.000	15.500	157.000	15.700
II	Xi măng												
		Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp (Địa chỉ: Tổ 9, P.Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn; SĐT: 0399 44 8888; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 20/9/2026)											
		Xi măng Long Sơn											
7		PCB 30 Bao 50kg	tấn		Việt Nam	1.460.000	1.540.000	1.650.000	1.540.000	1.380.000	1.620.000	1.730.000	1.700.000

8		PCB 40 Bao 50kg	tấn		Việt Nam	1.540.000	1.620.000	1.730.000	1.620.000	1.460.000	1.700.000	1.800.000	1.780.000
		Xi măng Hà Trung											
9		PCB 30 (bao 50kg)	tấn		Việt Nam	1.380.000	1.460.000	1.570.000	1.460.000	1.300.000	1.540.000	1.650.000	1.620.000
10		PCB 40 (bao 50kg)	tấn		Việt Nam	1.460.000	1.540.000	1.650.000	1.540.000	1.380.000	1.620.000	1.730.000	1.700.000
		Sản phẩm của Công ty Sản phẩm của Công ty CP xi măng La Hiên VVMI (xi măng La Hiên) cung cấp (Địa chỉ: Đ/c: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; SĐT: 0968149858; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm : 24/5/2026)											
11		PCB30 bao giấy	tấn		Việt Nam	1.087.963	1.087.963	1.050.926	1.087.963	1.087.963	1.050.926	1.050.926	1.050.926
12		PCB40 bao giấy	tấn		Việt Nam	1.152.778	1.152.778	1.115.741	1.152.778	1.152.778	1.115.741	1.115.741	1.115.741
13		PCB30 bao dứa	tấn		Việt Nam	1.069.444	1.069.444	1.032.407	1.069.444	1.069.444	1.032.407	1.032.407	1.032.407
14		PCB40 bao dứa	tấn		Việt Nam	1.134.259	1.134.259	1.097.222	1.134.259	1.134.259	1.097.222	1.097.222	1.097.222
15		Xi măng rời PCB30	tấn		Việt Nam	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519	768.519
16		Xi măng rời PCB40	tấn		Việt Nam	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333	833.333
17		Xi măng rời PCB30 (Jumbo)	tấn		Việt Nam	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296	796.296
18		Xi măng rời PCB40 (Jumbo)	tấn		Việt Nam	861.111	861.111	861.111	861.111	861.111	861.111	861.111	861.111
19		Clinker PC50	tấn		Việt Nam	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
		Sản phẩm do Công ty CP&DVMT Doanh nhân trẻ Bắc Kạn cung cấp (Địa chỉ: Số nhà 113, tổ 1a, P. Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; SĐT: 02096532999; Hiệu lực chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn sản phẩm: Xi măng Quang Sơn 02/12/2027; Xi măng Xuân Thành 21/10/2027)											
		Xi măng Quang Sơn											
20		PCB30	tấn		Việt Nam	1.368.182	1.395.455	1.440.909	1.440.909	1.322.727	1.450.000	1.477.273	1.431.818

[illegible]

33		PCB30	tấn		Việt Nam	1.185.000	1.215.000	1.265.000	1.265.000	1.145.000	1.275.000	1.295.000	1.255.000
34		PCB40	tấn		Việt Nam	1.212.778	1.242.778	1.292.778	1.292.778	1.172.778	1.302.778	1.322.778	1.282.778
		Xi măng Thành Thăng											
35		PCB30	tấn		Việt Nam	1.390.000	1.420.000	1.470.000	1.470.000	1.350.000	1.480.000	1.500.000	1.460.000
36		PCB40	tấn		Việt Nam	1.454.815	1.484.815	1.534.815	1.534.815	1.414.815	1.544.815	1.564.815	1.524.815
III	Vật liệu khác												
		Sản phẩm của CT TNHH nhựa đường Petrolimex (Địa chỉ: Tầng 18,19 , Số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở - Q. Đống Đa - Hà Nội; SĐT: (024) 3851 3206; (024) 3851 3206; (024) 3851 8066; Website:plc.petrokimex.com.vn											
		Giá bán định hướng tại Nhà máy nhựa đường lỏng Thượng Lý, Hải Phòng, giá bán chưa bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm cước vận chuyển, phun tưới											
		Loại nhựa đường - xá											
36		Nhựa đường 60/70 -xá	kg		Việt Nam	14.200							
37		Nhựa đường nhũ tương CRS1- xá	kg		Việt Nam	11.200							
38		Nhựa đường nhũ tương CSS1- xá	kg		Việt Nam	12.400							
30		Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	kg		Việt Nam	11.700							
40		Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg		Việt Nam	18.700							
41		Nhựa đường polime PMB 3 -	kg		Việt Nam	19.100							

[illegible]

PHỤ LỤC 02
GIÁ ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KHAI THÁC THÁNG 5
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Công bố số 1052/CBG-SXD ngày 04/6/2025 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác
I	THÀNH PHỐ BẮC KẠN			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Cốc Ngân - Phường Xuất Hóa, TP Bắc Kạn (Công ty CP Khoáng sản Việt Thắng)
1	Đá 0,5x1	m3	136.000	
2	Đá 1x2	m3	272.000	
3	Đá 1x1.6	m3	300.000	
3	Đá 2x4	m3	241.000	
4	Đá 4x6	m3	214.000	
5	Đá hộc	m3	2.140.000	
6	Đá Base A	m3	204.000	
7	Đá Base B	m3	167.000	
8	Đá xô bồ	m3	91.000	
9	Bột đá (tinh)	m3	136.000	Mỏ đá Suối Viên- Phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)
10	Bột đá (trộn)	m3	136.000	
11	Đá 0,5x1	m3	180.000	
12	Đá 1x2	m3	270.000	
13	Đá 2x4	m3	240.000	
14	Đá 4x6	m3	215.000	
15	Đá hộc	m3	210.000	
16	Đá cấp phối đá dăm loại 1	m3	200.000	
17	Đá cấp phối đá dăm loại 2	m3	180.000	
18	Đá cấp phối đá dăm loại 2B	m3	150.000	
19	Đá xô bồ	m3	90.000	
	Cát xây dựng			
20	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	m3	370.000	
	Bê tông xi măng (bê tông thương phẩm)			
21	Bê tông mác 100	m3	1.090.000	
22	Bê tông mác 150	m3	1.150.000	
23	Bê tông mác 200	m3	1.240.000	
24	Bê tông mác 250	m3	1.300.000	

25	Bê tông mác 300	m3	1.360.000	Mỏ đá Suối Viên- Phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)
26	Bê tông mác C10	m3	1.220.000	
27	Bê tông mác C16	m3	1.280.000	
28	Bê tông mác C20	m3	1.340.000	
29	Bê tông mác C25	m3	1.400.000	
30	Bê tông mác C30	m3	1.460.000	
31	Bê tông mác C35	m3	1.520.000	
32	Bê tông mác C40	m3	1.660.000	
II	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi)
33	Bột đá	m3	130.000	
34	Đá 0,5	m3	195.000	
35	Đá 1x2	m3	250.000	
36	Đá 2x4	m3	240.000	
37	Đá 4x6	m3	205.000	
38	Đá hộc	m3	180.000	
39	Đá bẫy A	m3	200.000	
40	Đá bẫy B	m3	165.000	
41	Đá xô bồ	m3	91.000	
42	Gạch không nung (KT: 220x105x60) mm	viên	1.300	
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lũng Mò, Thị trấn Bằng Lũng (Doanh nghiệp tư nhân Đồng Nam)
43	Đá hộc	m3	180.000	
44	Đá 4x6	m3	205.000	
45	Đá 2x4	m3	240.000	
46	Đá 1x2	m3	250.000	
47	Đá 0,5	m3	195.000	
48	Đá Base A	m3	200.000	
49	Đá Base B	m3	165.000	
50	Bột đá	m3	136.364	
	Cát, sỏi xây dựng			Mỏ cát khu vực Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn (Công ty CP Mạnh Dũng)
51	Cát xây dựng	m3	320.000	
52	Sỏi	m3	170.000	
III	HUYỆN NA RÌ			

	Cát xây dựng			Mỏ cát Cốc Coóc, thôn Bản Pò, thị trấn Yên Lạc (Công ty CP Sao Mai Bắc Kạn)
53	Cát xây	m3	450.000	
54	Cát bê tông	m3	450.000	
IV	HUYỆN NGÂN SƠN			
	Đá xây dựng			Mỏ Bản Tặc- Xã Đức Vân (Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc)
55	Đá 1x2	m3	270.000	
56	Đá 2x4	m3	250.000	
57	Đá hộc	m3	210.000	
58	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
59	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000	
60	Bột mịn	m3	210.000	